

BẢNG SỐ 7**BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN SÓC SƠN THUỘC HUYỆN SÓC SƠN***(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường QLô 3 qua địa phận thị trấn	6 825 000	4 778 000	3 413 000	2 730 000	4 778 000	3 345 000	2 389 000	1 911 000
2	Đường Đa Phúc	6 175 000	4 388 000	2 886 000	2 535 000	4 323 000	3 072 000	2 020 000	1 775 000
3	Đường Núi Đồi	6 175 000	4 388 000	2 886 000	2 535 000	4 323 000	3 072 000	2 020 000	1 775 000
4	Đường vành đai thị trấn	4 680 000	3 276 000	2 187 000	1 922 000	3 276 000	2 293 000	1 531 000	1 345 000
5	Đường Lưu Nhân Chú	5 000 000	3 750 000	2 337 000	2 053 000	3 500 000	2 625 000	1 636 000	1 437 000
6	Đường Thân Nhân Chung	5 000 000	3 750 000	2 337 000	2 053 000	3 500 000	2 625 000	1 636 000	1 437 000
7	Đường Khuông Việt	5 000 000	3 750 000	2 337 000	2 053 000	3 500 000	2 625 000	1 636 000	1 437 000

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỖI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN SÓC SƠN

(Kèm theo Quyết định số:63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính:đ/m2

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp					
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
a	Quốc lộ											
1	Quốc lộ 2					tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	
-	Đoạn từ Phù Lỗ đến hết địa phận xã Phú Minh	4 410 000	3 293 000	2 587 000	1 999 000		3 087 000	2 305 000	1 811 000	1 399 000		
-	Đoạn từ Phú Cường đến hết địa phận xã Tân Dân	4 200 000	3 136 000	2 464 000	1 904 000		2 940 000	2 195 000	1 725 000	1 333 000		
-	Đoạn từ Quốc Lộ 2 vào sân bay Nội Bài	3 750 000	2 800 000	2 200 000	1 700 000		2 625 000	1 960 000	1 540 000	1 190 000		
2	Đường Bắc Thăng Long - Nội Bài (thuộc các xã Phú Cường, Quang Tiến, Thanh Xuân)	3 500 000	2 613 000	2 053 000	1 586 000		2 450 000	1 829 000	1 437 000	1 110 000		
3	Quốc lộ 3											
-	Đoạn từ Phù Lỗ đến hết Phù Linh	5 200 000	3 883 000	3 050 000	2 357 000	3 640 000	2 718 000	2 135 000	1 650 000			

TT	Tên đường	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
-	Đoạn thuộc các xã Tân Minh, Trung Giã, Hồng Kỳ	4 100 000	3 062 000	2 405 000	1 858 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 870 000	2 143 000	1 684 000	1 301 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
4	Đường 131 (đoạn từ Tiên Dược đi Thanh Xuân)	3 500 000	2 613 000	2 053 000	1 586 000		2 450 000	1 829 000	1 437 000	1 110 000	
b	Đường địa phương										
5	Đường Phù Lỗ - Đò Lo (đường 16)	2 800 000	2 147 000	1 680 000	1 400 000		1 960 000	1 503 000	1 176 000	980 000	
6	Tỉnh lộ 35	2 600 000	1 900 000	1 500 000	1 250 000		1 820 000	1 330 000	1 050 000	875 000	
7	Đường từ Quốc Lộ 3 đi đền Sóc	2 600 000	1 900 000	1 500 000	1 250 000		1 820 000	1 330 000	1 050 000	875 000	
8	Đường từ Quốc lộ 2 đi Minh Trí, Xuân Hòa	2 600 000	1 900 000	1 500 000	1 250 000		1 820 000	1 330 000	1 050 000	875 000	
9	Đường 35 đi Bắc Sơn										
-	Đoạn qua xã Hồng kỳ	1 800 000	1 316 000	1 039 000	866 000		1 260 000	921 000	727 000	606 000	
-	Đoạn qua xã Bắc Sơn	1 500 000	1 097 000	866 000	722 000		1 050 000	768 000	606 000	505 000	
10	Đường 131 đi Bắc Phú	2 600 000	1 900 000	1 500 000	1 250 000		1 820 000	1 330 000	1 050 000	875 000	
11	Đường 131 - Hiền Ninh	2 600 000	1 900 000	1 500 000	1 250 000		1 820 000	1 330 000	1 050 000	875 000	
12	Núi Đồi - Thá	2 600 000	1 900 000	1 500 000	1 250 000		1 820 000	1 330 000	1 050 000	875 000	
13	Quốc lộ 3 - Cầu Vát	2 000 000	1 462 000	1 154 000	962 000	1 400 000	1 023 000	808 000	673 000		

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
14	Đường đèn Sóc đi hồ Đông Quan	2 000 000	1 462 000	1 154 000	962 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 400 000	1 023 000	808 000	673 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
15	Đường đèn Sóc đi hồ Thanh Trì	2 000 000	1 462 000	1 154 000	962 000		1 400 000	1 023 000	808 000	673 000	
16	Đường Quốc lộ 3 đi Trường Lương thực thực phẩm	2 600 000	1 900 000	1 500 000	1 250 000		1 820 000	1 330 000	1 050 000	875 000	
17	Đường Quốc lộ 3 đi tập thể quân đội 143 - 418 sang Bắc Phú	2 600 000	1 900 000	1 500 000	1 250 000		1 820 000	1 330 000	1 050 000	875 000	
18	Đường 16 qua xã Đức Hoà đến công Thá	2 000 000	1 462 000	1 154 000	962 000		1 400 000	1 023 000	808 000	673 000	
19	Đường Quốc Lộ 3 đi Khu CN nội bài nối với đường 131	3 500 000	2 613 000	2 053 000	1 586 000		2 450 000	1 829 000	1 437 000	1 110 000	
20	Đường quốc Lộ 3 đi TT sát hạch lái xe đi Thá	2 500 000	1 827 000	1 442 000	1 202 000		1 750 000	1 279 000	1 009 000	841 000	
21	Quốc lộ 3 đi thôn thống nhất (đoạn Chợ Nỹ)	2 200 000	1 608 000	1 269 000	1 058 000		1 540 000	1 126 000	888 000	741 000	
22	Đoạn quốc lộ 2 đi Cầu thống nhất (qua xã Thanh Xuân)	3 000 000	2 300 000	1 800 000	1 500 000		2 100 000	1 610 000	1 260 000	1 050 000	
23	Đường 35 đi qua xã Hiền Ninh đến đường băng cũ	2 000 000	1 462 000	1 154 000	962 000		1 400 000	1 023 000	808 000	673 000	
24	Đường Quốc lộ 2 đi Cầu Đò So (thuộc xã Phú Minh)	2 200 000	1 608 000	1 269 000	1 058 000	1 540 000	1 126 000	888 000	741 000		

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 10**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN SÓC SƠN***(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Phù Lỗ	700 000	490 000
2	Xã Phú Minh	700 000	490 000
3	Xã Phú Cường	700 000	490 000
4	Xã Thanh Xuân	700 000	490 000
5	Xã Mai Đình	700 000	490 000
6	Xã Quang Tiến	650 000	455 000
7	Xã Xuân Thu	550 000	385 000
8	Xã Kim Lũ	550 000	385 000
9	Xã Trung Giã	600 000	420 000
10	Xã Đức Hoà	550 000	385 000
11	Xã Tân Minh	550 000	385 000
12	Xã Bắc Phú	550 000	385 000
13	Xã Đông Xuân	600 000	420 000
14	Xã Tân Dân	600 000	420 000
15	Xã Tân Hưng	550 000	385 000
16	Xã Việt Long	550 000	385 000
17	Xã Hiền Ninh	550 000	385 000
18	Xã Xuân Giang	550 000	385 000
19	Xã Tiên Dược	700 000	490 000
20	Xã Phù Linh	700 000	490 000
21	Xã Nam Sơn	550 000	385 000
22	Xã Bắc Sơn	550 000	385 000
23	Xã Minh Trí	600 000	420 000
24	Xã Minh Phú	600 000	420 000
25	Xã Hồng Kỳ	550 000	385 000